

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 2

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	046	Lê Thị Hoàng	Anh	Nữ	26/02/1993	24.1	MT	82.00	80.00	94.00	100.00	93.50		381.50	X	
2	047	Đặng Thị Quỳnh	Châu	Nữ	28/12/1993	24.1	MT	90.00	72.00	71.00	76.00	42.00		260.00		
3	048	Lê Thị Xuân	Chi	Nữ	30/5/1979	24.1	MT	50.00	72.00	81.50	88.00	32.00	20.00	303.00		
4	049	Hà Kim	Cúc	Nữ	29/4/1994	24.1	MT	43.00	72.00	80.00	96.00	53.00		309.00		
5	050	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	24/11/1994	24.1	MT	30.00	48.00	69.00	68.00	25.50		231.50		
6	051	Phạm Trần Thùy	An	Nữ	20/9/1994	23.3	ĐTN	32.00	44.00	45.00	80.00	33.50		203.50		
7	052	Đặng Thị Ngọc	Anh	Nữ	15/5/1994	23.3	ĐTN	47.00	48.00	60.00	68.00	4.50		192.50		
8	053	Tổng Thị Mỹ	Anh	Nữ	11/5/1994	23.3	ĐTN	39.00	44.00	52.00	52.00	25.75		181.75		
9	054	Đoàn Nguyễn Yến	Chi	Nữ	02/8/1991	23.3	ĐTN	88.00	80.00	90.50	72.00	83.00		336.00		
10	055	Lê Thị Lệ	Hà	Nữ	01/9/1993	23.3	ĐTN	70.00	60.00	91.50	100.00	86.50		369.50		
11	056	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	10/5/1993	23.3	ĐTN	42.00	48.00	25.50	92.00	3.00	20.00	166.00		
12	057	Trần Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	11/01/1994	23.3	ĐTN	34.00	32.00	23.50	56.00	9.50		112.50		
13	058	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	26/6/1992	23.3	ĐTN									Bỏ thi
14	059	Đặng Thái Vũ	Hiệp	Nam	26/3/1993	23.3	ĐTN	86.00	88.00	97.50	100.00	92.00		387.00	X	
15	060	Bùi Thị	Hồng	Nữ	25/3/1994	23.3	ĐTN									Bỏ thi
16	061	Lê Thị Thanh	Huyền	Nữ	24/4/1994	23.3	ĐTN	57.00	44.00	71.00	92.00	54.00		288.00		
17	062	Phạm Hồng	Loan	Nữ	16/01/1994	23.3	ĐTN									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	063	Cao Đức	Long	Nam	16/6/1994	23.3	ĐTN	50.00	48.00	27.50	92.00	20.75		167.75		
19	064	Nguyễn Thị Hải	Lý	Nữ	02/9/1993	23.3	ĐTN	50.00	72.00	63.50	80.00	51.00		258.00		
20	065	Nguyễn Thị Hồng	Mận	Nữ	21/4/1994	23.3	ĐTN	50.00	44.00	56.00	88.00	29.00		229.00		
21	066	Nguyễn Thanh	Ngà	Nam	10/9/1994	23.3	ĐTN	34.00	64.00	47.00	48.00	18.00	20.00	180.00		
22	067	Phạm Thị Kiều	Oanh	Nữ	07/01/1994	23.3	ĐTN	38.00	40.00	46.00	64.00	13.50		169.50		
23	068	Mai Văn	Phước	Nam	03/6/1992	23.3	ĐTN	28.00	68.00	32.50	52.00	13.00	20.00	150.00		
24	069	Trần Thị	Táo	Nữ	24/11/1991	23.3	ĐTN	24.00	60.00	52.00	84.00	16.50		204.50		
25	070	Lê Giang	Thanh	Nữ	14/4/1993	23.3	ĐTN	90.00	80.00	51.00	80.00	23.00		205.00		
26	071	Nguyễn Chí	Thanh	Nam	26/6/1994	23.3	ĐTN	38.00	76.00	61.50	96.00	90.50		309.50		
27	072	Châu Thị	Thấy	Nữ	18/02/1993	23.3	ĐTN	70.00	72.00	52.00	76.00	32.00		212.00		
28	073	Hoàng Thị	Thơ	Nữ	05/02/1994	23.3	ĐTN	76.00	52.00	55.00	72.00	15.00		197.00		
29	074	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	27/09/1991	23.3	ĐTN	46.00	72.00	53.00	80.00	11.00		197.00		
30	075	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	20/9/1993	23.3	ĐTN	58.00	68.00	29.50	80.00	16.00		155.00		
31	076	Nguyễn Thùy	Tiên	Nữ	23/4/1992	23.3	ĐTN	58.00	48.00	69.50	92.00	91.00		322.00		
32	077	Bùi Minh	Tiến	Nam	10/6/1992	23.3	ĐTN		56.00		72.00	12.00	20.00	104.00		
33	078	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	05/01/1993	23.3	ĐTN									Bỏ thi
34	079	Trần Thị Hà	Trang	Nữ	25/5/1994	23.3	ĐTN	68.00	68.00	56.00	100.00	50.50		262.50		
35	080	Lê Minh	Tuấn	Nam	12/4/1993	23.3	ĐTN	46.00	68.00	42.50	64.00	8.00		157.00		
36	081	Đình Tuấn	Vũ	Nam	20/5/1994	23.3	ĐTN	42.00	80.00	79.50	96.00	50.50		305.50		
37	082	Đình Việt	Dũng	Nam	20/12/1992	23.2	ĐTN	70.00	60.00	78.00	100.00	51.50		307.50		
38	083	Lê Mỹ	Linh	Nữ	15/4/1992	23.2	ĐTN		64.00	90.50	100.00	32.75		313.75		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
39	084	Ngô	Viết Cẩm Ly	Nữ	10/6/1992	23.2	ĐTN	92.00	60.00	92.50	100.00	81.50		366.50		
40	085	Nguyễn	Nam	Nam	23/10/1991	23.2	ĐTN	68.00	76.00	94.50	100.00	80.00		369.00	X	
41	086	Nguyễn	Viết Tùng	Nam	01/10/1993	23.2	ĐTN	45.00	64.00	52.00	68.00	20.00		192.00		
42	087	Nguyễn Thị	Huệ Anh	Nữ	09/02/1994	23.1	ĐTN	37.50	40.00	74.50	76.00	14.00		239.00		
43	088	Trần	Khánh Cường	Nam	15/9/1987	23.1	ĐTN		64.00	96.75	100.00	95.00		388.50	X	Miễn thi ngoại ngữ
44	089	Võ	Hồng Đăng	Nam	20/11/1990	23.1	ĐTN		36.00		68.00			68.00		
45	090	Võ Thị	Thúy Đạt	Nữ	01/3/1994	23.1	ĐTN	45.00	60.00	43.00	80.00	10.00	20.00	196.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *dt*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng